TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 79-PX Khai thác 9 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**137**	**81.315,0**	**102.715.000**	**-3.128.800**	**12**	**4.038.461**	**6**	**2.160.770**			**72.238**	**2.250.000**		**108.107.670**	**4.494.700**	**843.000**	**562.000**		**839.100**	**330.000**				**3.000.000**			**10.068.800**	**98.038.870**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	10.697.000	26	17.602,0	22.234.390	-625.600			1	411.423						22.020.213	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000				3.000.000			4.327.300	17.692.913	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	9.797.000	22	13.500,5	17.053.482	-518.747	4	1.507.231	1	376.808						18.418.774	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	17.185.974	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	9.797.000	21	13.441,5	16.978.954	-516.480			1	376.808						16.839.282	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	15.606.482	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	25	16.150,0	20.400.261	-620.552			1	403.192				1.350.000		21.532.901	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	20.228.001	
5	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	21	13.911,0	17.572.015	-534.520	5	1.884.038	1	376.808						19.298.341	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	18.065.541	
6	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.609.000	22	6.710,0	8.475.898	-312.900	3	647.192	1	215.731			72.238	900.000		9.998.159	448.800	84.200	56.100		94.100	55.000							738.200	9.259.959	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**422**	**259.125,2**	**234.339.746**		**14**	**3.034.116**	**20**	**4.200.152**	**960.000**	**480.000**			**5.400.000**	**248.414.014**	**7.075.400**	**1.327.400**	**885.000**	**302.400**	**2.207.400**	**935.000**		**-786.371**	**739.325**		**1.898.000**		**14.583.554**	**233.830.460**	
7	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.854.000	25	16.973,0	15.349.521		3	675.462	1	225.154					400.000	16.650.137	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000			240.325		390.000		1.449.225	15.200.912	
8	HL-00753	Phan Quang Lành	5.575.000	26	13.329,8	12.054.796				1	214.423					400.000	12.669.219	446.100	83.700	55.800		120.800	55.000							761.400	11.907.819	
9	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	5.575.000	26	13.264,9	11.996.104		3	643.269	1	214.423					400.000	13.253.796	446.100	83.700	55.800		126.700	55.000							767.300	12.486.496	
10	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.575.000	16	10.668,0	9.647.599		8	1.715.385	4	857.692	320.000				200.000	12.740.676	471.700	88.500	59.000		121.200	55.000							795.400	11.945.276	
11	HL-00905	Trần Tự Do	5.309.000	29	19.965,3	18.055.583				1	204.192	320.000				400.000	18.979.775	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000							795.200	18.184.575	
12	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.575.000	29	20.670,1	18.692.991				1	214.423					400.000	19.307.414	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			252.000		676.000		1.717.600	17.589.814	
13	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.575.000	28	17.911,3	16.198.072				1	214.423					400.000	16.812.495	446.100	83.700	55.800	151.200	149.000	55.000							940.800	15.871.695	
14	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.854.000	26	17.152,3	15.511.671				1	225.154					400.000	16.136.825	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	15.317.925	
15	HL-05166	Ôn Văn Tú	5.309.000	28	18.883,7	17.077.462				1	204.192		480.000			400.000	18.161.654	424.800	79.700	53.100	151.200	149.000	55.000							912.800	17.248.854	
16	HL-05167	Trần Văn Đông	5.309.000	28	19.219,2	17.380.871				1	204.192					400.000	17.985.063	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	17.223.463	
17	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	5.309.000	21	13.719,3	12.407.040				1	204.192					400.000	13.011.232	424.800	79.700	53.100		124.500	55.000							737.100	12.274.132	
18	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.057.000	30	15.724,8	14.220.740				1	194.500					400.000	14.815.240	404.600	75.900	50.600		142.800	55.000							728.900	14.086.340	
19	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.970.000	30	15.326,1	13.860.185				1	191.154						14.051.339	397.700	74.600	49.800		135.300	55.000							712.400	13.338.939	
20	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	5.013.000	23	13.091,1	11.838.928				2	385.615					400.000	12.624.543	401.100	75.200	50.200		121.000	55.000		-786.371			832.000		748.129	11.876.414	
21	HS20-517	Lê Hoàng Sơn		4	993,0	898.019											898.019						55.000							55.000	843.019	
22	HL-01873	Trần Công Thành	5.753.000	27	14.040,4	12.697.427				1	221.269						12.918.696	460.300	86.300	57.600		123.100	55.000							782.300	12.136.396	
23	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.854.000	26	18.192,9	16.452.737				1	225.154	320.000				400.000	17.397.891	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			247.000				1.099.500	16.298.391	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.180**	**865.131,8**	**782.381.329**		**55**	**16.148.075**	**54**	**15.318.535**	**1.280.000**	**2.784.000**		**2.400.000**	**25.750.000**	**846.061.939**	**27.316.000**	**5.124.400**	**3.416.000**	**725.760**	**6.315.000**	**3.190.000**	**1.105.500**		**10.672.542**		**8.580.000**	**7.488.000**	**73.933.201**	**772.128.738**	
24	HL-07267	Ma Seo Lành	5.867.000	9	5.537,0	5.007.382				2	451.308						5.458.690					54.600	55.000							109.600	5.349.090	
25	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	8.108.000					14	4.365.846	1	311.846						4.677.692	648.700	121.700	81.100		38.300	55.000			287.750				1.232.550	3.445.142	
26	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	23	17.806,8	16.103.568				1	311.846					500.000	16.915.414	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			240.325				1.295.825	15.619.589	
27	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	20	15.953,7	14.427.718				1	311.846		480.000			500.000	15.719.564	648.700	121.700	81.100	80.640	147.900	55.000			356.000				1.491.040	14.228.524	
28	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	17	14.760,0	13.348.196		3	935.538	1	311.846		384.000			250.000	15.229.580	648.700	121.700	81.100	90.720	142.900	55.000	71.500		297.333			390.000	1.898.953	13.330.627	
29	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	8.108.000	21	16.041,3	14.506.939		3	935.538	1	311.846					500.000	16.254.323	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.198.823	
30	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	22	17.465,8	15.795.185				1	311.846					500.000	16.607.031	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	27.500						1.083.000	15.524.031	
31	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	7.051.000	20	13.193,0	11.931.081				1	271.192					500.000	12.702.273	564.100	105.800	70.600		119.600	55.000	27.500						942.600	11.759.673	
32	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	8.108.000	25	17.310,7	15.654.920				1	311.846				900.000	500.000	17.366.766	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.311.266	
33	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	7.051.000	12	6.509,0	5.886.410				1	271.192					250.000	6.407.602	564.100	105.800	70.600		56.700	55.000	27.500		553.000				1.432.700	4.974.902	
34	HL-01473	Đặng Văn Tiến	8.108.000	23	20.526,0	18.562.675				1	311.846					500.000	19.374.521	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	27.500						1.083.000	18.291.521	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-01638	Đặng Công Vinh	7.051.000	14	10.730,0	9.703.623		4	1.084.769	1	271.192					250.000	11.309.584	564.100	105.800	70.600		105.700	55.000			413.000			286.000	1.600.200	9.709.384	
36	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	8.108.000	20	9.570,0	8.654.623				1	311.846					500.000	9.466.469	648.700	121.700	81.100		86.100	55.000						992.600	8.473.869	
37	HL-01990	Trần Văn Dịnh	7.051.000	25	20.079,4	18.158.792				1	271.192					500.000	18.929.984	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			381.000			260.000	1.585.500	17.344.484	
38	HL-02579	Trần Văn Tráng	7.051.000	24	17.876,1	16.166.239				1	271.192					500.000	16.937.431	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	27.500		381.000			494.000	1.847.000	15.090.431	
39	HL-02698	Triệu Tiến Linh	7.051.000	21	17.648,4	15.960.319				1	271.192					500.000	16.731.511	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	27.500					972.000	15.759.511	
40	HL-05213	Phạm Văn Lợi	6.469.000	15	11.028,0	9.973.165		4	995.231	1	248.808					250.000	11.467.204	517.600	97.100	64.700		107.900	55.000	71.500					913.800	10.553.404	
41	HL-05787	Lê Văn Hoàng	7.051.000	12	8.021,0	7.253.786		6	1.627.154	1	271.192					250.000	9.402.132	564.100	105.800	70.600		86.600	55.000			413.000			156.000	1.451.100	7.951.032	
42	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.161.000	24	18.651,6	16.867.562				1	236.962					500.000	17.604.524	492.900	92.500	61.700	100.800	149.000	55.000			413.000			390.000	1.754.900	15.849.624	
43	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	6.469.000	25	23.824,9	21.546.033				1	248.808					500.000	22.294.841	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	71.500		378.000				1.332.900	20.961.941	
44	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.469.000	23	18.001,5	16.279.645				1	248.808					500.000	17.028.453	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			515.000			468.000	1.866.400	15.162.053	
45	HL-06943	Chu Văn Giáp	5.867.000	21	17.018,1	15.390.308		4	902.615	1	225.654					500.000	17.018.577	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			297.333			390.000	1.507.533	15.511.044	
46	HL-07265	Vầy A Nội	5.867.000	20	14.918,2	13.491.264				2	451.308					500.000	14.442.572	469.400	88.100	58.700		138.300	55.000			238.000				1.047.500	13.395.072	
47	HL-07266	Cao Quang Lục	5.867.000	23	18.202,8	16.461.690				1	225.654					500.000	17.187.344	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	27.500					847.700	16.339.644	
48	HS20-461	Liễu Xuân Thành		22	10.274,0	9.291.285										500.000	9.791.285						55.000					676.000		731.000	9.060.285	
49	HS20-462	Mùa A Pó		22	10.662,3	9.642.444										500.000	10.142.444						55.000					754.000		809.000	9.333.444	
50	HS20-463	Lò Văn Lẻ		20	8.240,0	7.451.839										500.000	7.951.839						55.000	27.500				780.000		862.500	7.089.339	
51	HS20-465	Vàng Quang Khứ		23	10.390,6	9.396.732										500.000	9.896.732						55.000					962.000		1.017.000	8.879.732	
52	HS20-467	Vi Văn Khải		20	8.948,0	8.092.118										500.000	8.592.118						55.000	27.500				546.000		628.500	7.963.618	
53	HS20-468	Phạm Văn Hoan		22	10.729,4	9.703.126										500.000	10.203.126						55.000	71.500		362.000		702.000		1.190.500	9.012.626	
54	HS20-469	Quách Văn Dũng		18	8.555,0	7.736.709										250.000	7.986.709						55.000	27.500				728.000		810.500	7.176.209	
55	HS20-470	Lý Chín Thông		22	11.394,9	10.304.970										500.000	10.804.970						55.000	27.500				806.000		888.500	9.916.470	
56	HS20-471	Hờ A Lâu		19	9.604,4	8.685.688										500.000	9.185.688						55.000					910.000		965.000	8.220.688	
57	HS20-472	Thào A Khua		21	8.856,0	8.008.918										500.000	8.508.918						55.000					910.000		965.000	7.543.918	
58	HS20-502	Lò Văn Thân		23	10.825,1	9.789.672										500.000	10.289.672						55.000	27.500		636.800		806.000		1.525.300	8.764.372	
59	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	16	11.719,1	10.598.115		10	3.118.462	1	311.846					250.000	14.278.423	648.700	121.700	81.100		134.300	55.000						1.040.800	13.237.623	
60	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	8.108.000	25	21.079,3	19.063.051				1	311.846					500.000	19.874.897	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.819.397	
61	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	8.108.000	22	21.143,1	19.120.749				1	311.846	320.000				500.000	20.252.595	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			344.000			260.000	1.693.100	18.559.495	
62	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	8.108.000	24	20.902,2	18.902.891				1	311.846					500.000	19.714.737	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.659.237	
63	HL-02178	Tống Văn Ngoan	8.108.000	21	20.917,6	18.916.818				1	311.846	320.000				500.000	20.048.664	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	27.500		247.000				1.363.600	18.685.064	
64	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	20	16.275,0	14.718.286		2	623.692	1	311.846					500.000	16.153.824	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	27.500						1.083.000	15.070.824	
65	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	7.051.000	21	15.928,0	14.404.476				1	271.192					500.000	15.175.668	564.100	105.800	70.600		144.400	55.000	27.500		344.000				1.311.400	13.864.268	
66	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	13	10.467,0	9.465.825				1	311.846					250.000	10.027.671	648.700	121.700	81.100		91.800	55.000			247.000			130.000	1.375.300	8.652.371	
67	HL-02300	Đồng Minh Bằng	8.108.000	23	22.297,0	20.164.277				1	311.846		480.000		600.000	500.000	22.056.123	648.700	121.700	81.100	90.720	149.000	55.000	27.500		247.000				1.420.720	20.635.403	
68	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	17	14.455,1	13.072.460				6	1.871.077	640.000				500.000	16.083.537	699.900	131.300	87.500		149.000	55.000	71.500						1.194.200	14.889.337	
69	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	13	10.669,0	9.648.503				1	311.846					250.000	10.210.349	648.700	121.700	81.100		93.600	55.000	27.500						1.027.600	9.182.749	
70	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	22	17.351,4	15.691.727		2	623.692	1	311.846				900.000	500.000	18.027.265	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			381.000			390.000	1.826.500	16.200.765	
71	HL-02383	Lê Văn Thành	8.108.000	22	17.182,0	15.538.530		3	935.538	1	311.846					500.000	17.285.914	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			308.000			260.000	1.623.500	15.662.414	
72	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	8.108.000	22	16.335,0	14.772.547				1	311.846					500.000	15.584.393	648.700	121.700	81.100		147.300	55.000	27.500						1.081.300	14.503.093	
73	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	7.051.000	23	20.001,3	18.088.163				1	271.192		480.000			500.000	19.339.355	564.100	105.800	70.600	131.040	149.000	55.000	71.500						1.147.040	18.192.315	
74	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	7.051.000	22	18.440,4	16.676.564				1	271.192		480.000			500.000	17.927.756	564.100	105.800	70.600	100.800	149.000	55.000			349.000			598.000	1.992.300	15.935.456	
75	HL-02636	Lê Văn Thụy	7.051.000	25	19.639,4	17.760.878				1	271.192					500.000	18.532.070	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	27.500		344.000			208.000	1.524.000	17.008.070	
76	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	21	18.038,9	16.313.467				1	271.192					500.000	17.084.659	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	27.500		344.000			468.000	1.784.000	15.300.659	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	8.108.000	24	17.096,2	15.460.937				1	311.846					500.000	16.272.783	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.217.283	
78	HL-02721	Đinh Thế Động	6.469.000	24	18.946,4	17.134.164				1	248.808					500.000	17.882.972	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	27.500		349.000			728.000	1.987.900	15.895.072	
79	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	24	20.736,1	18.752.678				1	248.808					500.000	19.501.486	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			308.000			260.000	1.451.400	18.050.086	
80	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	22	17.188,6	15.544.499				1	248.808		480.000			500.000	16.773.307	517.600	97.100	64.700	131.040	149.000	55.000	71.500		349.000			728.000	2.162.940	14.610.367	
81	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	6.469.000	23	19.170,8	17.337.100				1	248.808					500.000	18.085.908	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	27.500		349.000			624.000	1.883.900	16.202.008	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**64**	**13.824,0**	**12.501.725**				**3**	**620.577**			**97.669**			**13.219.971**	**1.290.900**	**242.200**	**161.500**		**115.200**	**165.000**							**1.974.800**	**11.245.171**	
82	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.337.000	16	2.928,0	2.647.935				1	205.269			20.687			2.873.891	427.000	80.100	53.400		23.100	55.000							638.600	2.235.291	
83	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.716.000	24	6.504,0	5.881.888				1	219.846			45.952			6.147.686	457.300	85.800	57.200		55.500	55.000							710.800	5.436.886	
84	HL-02048	Lùng Thị Liên	5.082.000	24	4.392,0	3.971.902				1	195.462			31.030			4.198.394	406.600	76.300	50.900		36.600	55.000							625.400	3.572.994	
Tổng cộng				**1.803**	**1.219.396,0**	**1.131.937.800**	**-3.128.800**	**81**	**23.220.652**	**83**	**22.300.034**	**2.240.000**	**3.264.000**	**169.907**	**4.650.000**	**31.150.000**	**1.215.803.594**	**40.177.000**	**7.537.000**	**5.024.500**	**1.028.160**	**9.476.700**	**4.620.000**	**1.105.500**	**-786.371**	**11.411.867**	**3.000.000**	**10.478.000**	**7.488.000**	**100.560.355**	**1.115.243.239**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng